Chi tiết mã HS 0307.84.00

Mã HS	0307.84.00
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.): / - - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 02:33:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03078400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K736
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N736
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q736
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ736
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E734
ATIGA	2022	2022	0	AT!E735
ATIGA	2023	2023	0	AT!F735
ATIGA	2024	2024	0	AT!G735
ATIGA	2025	2025	0	AT!H735
ATIGA	2026	2026	0	AT!I735
ATIGA	2027	2027	0	AT!J735
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E737
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F737
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G737
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I737
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J737
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E739
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F739
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G739
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H739
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I739
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J739
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F741
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H736
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F737
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G737
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H737
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I737
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J737
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K737
VKFTA	2022	2022	0	VK!E735
VKFTA	2023	2023	0	VK!F735
VKFTA	2024	2024	0	VK!G735
VKFTA	2025	2025	0	VK!H735
VKFTA	2026	2026	0	VK!I735
VKFTA	2027	2027	0	VK!J735
VCFTA	2022	2022	11	VC!D746
VCFTA	2023	2023	9	VC!E746
VCFTA	2024	2024	6	VC!F746
VCFTA	2025	2025	4	VC!G746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H746
VCFTA	2027	2027	0	VC!I746
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D743
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E743
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F743
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G743
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H743
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I743
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D752
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E752
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F752
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G752
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H752
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I752
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D736
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E736
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F736
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G736
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H736
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I736
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D738
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E738
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F738
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G738
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H738
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I738

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D736
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E736
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F736
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G736
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H736
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I736
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J736
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D739
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E739
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F739
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G739
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H739
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I739
RCEP B	2022	2022	0	B!D739
RCEP B	2023	2023	0	B!E739
RCEP B	2024	2024	0	B!F739
RCEP B	2025	2025	0	B!G739
RCEP B	2026	2026	0	B!H739
RCEP B	2027	2027	0	B!I739
RCEP C	2022	2022	0	C!D739
RCEP C	2023	2023	0	C!E739
RCEP C	2024	2024	0	C!F739
RCEP C	2025	2025	0	C!G739
RCEP C	2026	2026	0	C!H739
RCEP C	2027	2027	0	C!I739
RCEP D	2022	2022	0	D!D739

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E739
RCEP D	2024	2024	0	D!F739
RCEP D	2025	2025	0	D!G739
RCEP D	2026	2026	0	D!H739
RCEP D	2027	2027	0	D!I739
RCEP E	2022	2022	0	E!D739
RCEP E	2023	2023	0	E!E739
RCEP E	2024	2024	0	E!F739
RCEP E	2025	2025	0	E!G739
RCEP E	2026	2026	0	E!H739
RCEP E	2027	2027	0	E!I739
RCEP F	2022	2022	0	F!D739
RCEP F	2023	2023	0	F!E739
RCEP F	2024	2024	0	F!F739
RCEP F	2025	2025	0	F!G739
RCEP F	2026	2026	0	F!H739
RCEP F	2027	2027	0	F!I739
VIFTA	2024	2024	0	VI!F725
VIFTA	2025	2025	0	VI!G725
VIFTA	2026	2026	0	VI!H725
VIFTA	2027	2027	0	VI!I725

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%, AANZFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.84.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0307.84.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N736), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.